

Số: 1031/QĐ-XHNV-SĐH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công nhận thí sinh trúng tuyển cao học năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên”;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ”;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-XHNV-SĐH ngày 28 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH KHXH&NV về việc ban hành “Quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ”;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Tuyển sinh Sau đại học năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận **253 (hai trăm năm mươi ba)** thí sinh trúng tuyển cao học năm 2021 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (Danh sách đính kèm).

Điều 2. Trưởng các khoa và Hội đồng Khoa học và Đào tạo các khoa chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý quá trình đào tạo, xác định đề tài luận văn và cử cán bộ hướng dẫn học viên cao học. Học viên cao học và cán bộ hướng dẫn được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Sau đại học, trưởng các đơn vị có liên quan và các học viên cao học có tên trong danh sách nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQG-HCM (báo cáo);
- Lưu: HC-TH, SĐH, CTSV 

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Phương Lan

Phụ lục

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO HỌC - NĂM 2021

(Kèm theo quyết định số 4031/QĐ-UBND-SDH, ngày 22/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
										Cơ bản	Cơ sở		
1	BC80329	Ngô Hoàng Vân	Anh	Nữ	14/11/1996	TP. HCM	8320101	Báo chí học	85.0	7.50	6.00	13.5	
2	BC80332	Lê Phạm Hạnh	Dung	Nữ	10/04/1981	Bạc Liêu	8320101	Báo chí học	55.5	5.25	7.75	13.0	
3	BC80333	Lý Tấn	Đạt	Nam	10/02/1995	Vĩnh Long	8320101	Báo chí học	65.5	6.50	6.75	13.5	
4	BC80335	Nguyễn Huỳnh Anh	Đức	Nam	24/02/1988	Quảng Ngãi	8320101	Báo chí học	74.0	6.00	8.00	14.0	
5	BC80336	Hồ Thị Ngọc	Giàu	Nữ	27/07/1989	Ninh Thuận	8320101	Báo chí học	61.5	6.50	6.00	12.5	
6	BC80337	Lê Minh	Giăng	Nam	02/08/1981	Quảng Ngãi	8320101	Báo chí học	56.0	7.75	7.50	15.5	
7	BC80338	Huỳnh Thúc	Hằng	Nữ	12/03/1985	Cà Mau	8320101	Báo chí học	65.0	8.25	6.75	15.0	
8	BC80341	Huỳnh Thị Hoàng	Lan	Nữ	15/02/1978	TP.HCM	8320101	Báo chí học	78.5	7.25	8.50	16.0	
9	BC80343	Tô Thị Bích	Loan	Nữ	20/03/1998	Ninh Thuận	8320101	Báo chí học	73.5	8.25	7.25	15.5	
10	BC80344	Lê Thị	Loan	Nữ	28/06/1990	An Giang	8320101	Báo chí học	61.0	6.50	7.00	13.5	
11	BC80345	Trần Thị	Mai	Nữ	16/08/1990	ĐakLak	8320101	Báo chí học	69.5	6.75	9.00	16.0	
12	BC80346	Phùng Thị	Mỹ	Nữ	02/05/1989	Bình Định	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	6.50	7.00	13.5	
13	BC80348	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	Nữ	04/12/1983	ĐakLak	8320101	Báo chí học	71.0	6.75	7.25	14.0	
14	BC80350	Lưu Hoàng	Nhân	Nam	23/08/1988	Tiền Giang	8320101	Báo chí học	58.5	5.75	7.00	13.0	
15	BC80351	Lê	Nhung	Nữ	12/09/1990	Quảng Bình	8320101	Báo chí học	53.5	6.75	6.25	13.0	
16	BC80353	Nguyễn Huỳnh Minh	Phúc	Nam	04/04/1997	Khánh Hòa	8320101	Báo chí học	74.5	7.75	6.75	14.5	
17	BC80354	Phạm Hồng	Phúc	Nam	30/05/1996	TP. HCM	8320101	Báo chí học	69.0	8.00	7.50	15.5	
18	BC80356	Huỳnh Mai	Phương	Nữ	10/04/1995	TPHCM	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	5.75	6.50	12.5	
19	BC80358	Vũ Thị Như	Quỳnh	Nữ	04/08/1989	Hà Tĩnh	8320101	Báo chí học	66.0	7.00	5.25	12.5	
20	BC80361	Trần Ngọc	Thảo	Nữ	13/07/1985	TP. HCM	8320101	Báo chí học	53.5	5.50	7.00	12.5	
21	BC80362	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	23/09/1990	Nghệ An	8320101	Báo chí học	77.0	6.25	6.75	13.0	

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
										Cơ bản	Cơ sở		
22	BC80363	Trần Thị Trung	Thu	Nữ	02/05/1988	Đồng Nai	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	6.50	7.25	14.0	
23	BC80365	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	25/03/1987	ĐakLak	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	6.50	6.50	13.0	
24	BC80366	Nguyễn Hải	Triều	Nam	15/11/1989	Đồng Nai	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	6.00	6.50	12.5	
25	BC80367	Nguyễn Minh	Triết	Nam	06/01/1982	Long An	8320101	Báo chí học	59.5	6.75	8.00	15.0	
26	BC80369	Nguyễn Cẩm	Tú	Nữ	04/02/1994	Kiev(Ucraina)	8320101	Báo chí học	87.5	8.00	7.75	16.0	
27	BC80374	Trần Thị Tường	Vân	Nữ	05/05/1982	Bình Phước	8320101	Báo chí học	57.0	6.00	6.25	12.5	
28	BC80375	Châu Thúy	Vi	Nữ	09/09/1993	Bến Tre	8320101	Báo chí học	82.5	7.00	7.50	14.5	
29	BC80376	Trần Thị Thùy	Vinh	Nữ	30/07/1980	Nghệ An	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ	7.00	8.00	15.0	
30	BC80380	Peng Chun	Sheng	Nam	19/07/1997	Đài Loan	8320101	Báo chí học	XT Ngoại ngữ				XT
31	BC80381	Ngô Văn Quốc	Việt	Nam	02/02/1996	Đà Nẵng	8320101	Báo chí học	79.00				XT
32	CT80243	Trần Mỹ	Hằng	Nữ	21/12/1987	An Giang	8760101	Công tác xã hội	75.0	8.50	8.50	17.0	
33	CT80244	Nguyễn Thị	Nhiên	Nữ	10/09/1982	TP.HCM	8760101	Công tác xã hội	50.5	7.50	6.50	14.0	
34	CT80245	Đoàn Hồng	Sơn	Nam	04/01/1998	TP.HCM	8760101	Công tác xã hội	62.5	9.00	7.00	16.0	
35	CT80246	Lê Thị Hằng	Thu	Nữ	02/07/1986	Sơn La	8760101	Công tác xã hội	XT Ngoại ngữ	9.00	8.50	17.5	
36	CT80247	Lê Thị	Vân	Nữ	15/08/1990	Thanh Hóa	8760101	Công tác xã hội	58.5	8.50	7.50	16.0	
37	CA80002	Trương Thị Anh	Đào	Nữ	05/01/1982	Tiền Giang	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	6.50	6.00	12.5	
38	CA80004	Đoàn Thanh	Long	Nam	10/11/1994	Tiền Giang	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	6.00	6.00	12.0	
39	CA80005	Phạm Thị Hồng	Nhung	Nữ	14/08/1996	Long An	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ	5.00	5.50	10.5	
40	CA80006	Lê Nguyễn Diễm	Phương	Nữ	11/01/1995	Long An	8310602	Châu Á học	62.5	5.50	5.00	10.5	
41	CA80382	Nguyễn Kim	Ngân	Nữ	24/12/1998	TP. HCM	8310602	Châu Á học	XT Ngoại ngữ				XT
42	PS80319	Trần Thị Phương	Loan	Nữ	04/05/1995	Phú Yên	8310201	Chính trị học	57.0	6.50	6.00	12.5	
43	PS80321	Ngô Chí	Trung	Nam	01/01/1994	TP. HCM	8310201	Chính trị học	59.0	5.50	7.00	12.5	
44	CN80008	Châu Bảo	Ngọc	Nữ	11/12/1998	Bạc Liêu	8229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	61.5	8.00	6.00	14.0	
45	CN80011	Nguyễn Mai	Trâm	Nữ	07/10/1998	Bạc Liêu	8229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	50.0	7.00	6.00	13.0	

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN	Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
									Cơ bản	Cơ sở		
46	CN80383	Cao Dương Phương Lan	Nữ	15/02/1998	Trà Vinh	8229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	XT Ngoại ngữ				XT
47	UB80012	Võ Thành Đạt	Nam	10/10/1993	Kiên Giang	8580112	Đô thị học	61.0	6.00	7.00	13.0	
48	UB80013	Trần Huỳnh Lộc	Nam	02/09/1980	TP.HCM	8580112	Đô thị học	57.0	7.50	7.50	15.0	
49	UB80014	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	29/07/1979	Hà Tĩnh	8580112	Đô thị học	XT Ngoại ngữ	7.00	7.50	14.5	
50	UB80015	Trần Phú Thi	Nam	12/11/1985	Long An	8580112	Đô thị học	56.0	8.00	5.00	13.0	
51	UB80016	Châu Minh Tiến	Nam	28/10/1995	TP. HCM	8580112	Đô thị học	69.5	8.00	7.00	15.0	
52	ES80322	Lê Thị Ngọc Châu	Nữ	05/12/1977	TP. HCM	8140101	Giáo dục học	XT Ngoại ngữ	8.00	8.00	16.0	
53	ES80323	Phan Văn Dương	Nam	10/12/1995	Quảng Trị	8140101	Giáo dục học	61.0	7.50	7.50	15.0	
54	ES80324	Bùi Đăng Khoa	Nam	17/01/1995	TP. HCM	8140101	Giáo dục học	71.0	6.50	5.00	11.5	
55	ES80325	Lê Thanh Lan	Nữ	31/05/1996	Tây Ninh	8140101	Giáo dục học	74.5	8.00	5.00	13.0	
56	ES80326	Nguyễn Văn Tây	Nam	09/05/1998	Đồng Nai	8140101	Giáo dục học	XT Ngoại ngữ	7.00	6.00	13.0	
57	ES80327	Phạm Thị Anh Thư	Nữ	06/08/1995	Quảng Ngãi	8140101	Giáo dục học	XT Ngoại ngữ	8.00	7.50	15.5	
58	ES80385	Trần Lê Hùng Huy	Nam	03/01/1998	Quảng Trị	8140101	Giáo dục học	XT Ngoại ngữ				XT
59	HN80019	Nguyễn Công Danh	Nam	17/04/1990	Phú Yên	8220104	Hán Nôm	92.0	8.00	5.00	13.0	
60	HN80021	Trần Phúc Khang	Nam	31/10/1996	Vĩnh Long	8220104	Hán Nôm	51.5	9.50	7.00	16.5	
61	HN80022	Lương Trung Phương	Nam	30/10/1967	Vĩnh Long	8220104	Hán Nôm	72.5	9.00	7.50	16.5	
62	KC80023	Nguyễn Thị Trúc Phương	Nữ	02/10/1997	TP. HCM	8229017	Khảo cổ học	63.5	5.50	6.00	11.5	
63	KC80024	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Nữ	09/11/1979	Đồng Nai	8229017	Khảo cổ học	57.5	6.50	7.50	14.0	
64	TV80025	Vũ Nguyên Anh	Nam	27/12/1980	TP. HCM	8320203	Khoa học thư viện	XT Ngoại ngữ	7.00	7.00	14.0	
65	TV80026	Hồ Trọng Bình	Nam	24/08/1992	Tây Ninh	8320203	Khoa học thư viện	71.5	5.00	6.00	11.0	
66	TV80029	Lê Thị Tuyền	Nữ	26/05/1982	Lâm Đồng	8320203	Khoa học thư viện	XT Ngoại ngữ	5.00	7.00	12.0	
67	LD80031	Ngô Chí Đông Hồ	Nam	26/01/1988	Tiền Giang	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	7.25	8.00	15.5	
68	LD80032	Nguyễn Trần Thanh Hưng	Nam	01/02/1989	TP. HCM	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	7.00	7.50	14.5	
69	LD80033	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ	20/02/1997	Đắk Lắk	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	6.50	7.00	13.5	

TT	SBD	HỌC VÀ TÊN	Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
									Cơ bản	Cơ sở		
70	LD80035	Võ Trần Phước Nguyên	Nữ	06/05/1998	Tiền Giang	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	7.50	5.50	13.0	
71	LD80036	Nguyễn Phước Thành	Nam	20/09/1995	TP. HCM	8229015	Lịch sử ĐCSVN	55.0	8.00	8.00	16.0	
72	LD80038	Trần Đình Thảo	Nam	10/08/1995	Quảng Bình	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	8.00	7.00	15.0	
73	LD80039	Lê Minh Thủy Tiên	Nữ	03/03/1998	Tiền Giang	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	5.50	5.25	11.0	
74	LD80041	Nguyễn Thị Trang	Nam	24/03/1997	Đắk Lắk	8229015	Lịch sử ĐCSVN	52.5	5.50	6.00	11.5	
75	LD80042	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Nữ	22/11/1992	Đắk Lắk	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ	8.00	7.00	15.0	
76	LD80387	Nguyễn Thị Lý	Nữ	20/02/1997	Ninh Thuận	8229015	Lịch sử ĐCSVN	XT Ngoại ngữ				XT
77	LT80388	Lê Trần Quang Khang	Nam	03/01/1998	Tiền Giang	8229011	Lịch sử thế giới	59.5				XT
78	LV80044	Trần Hoàng	Nam	14/03/1997	Đồng Nai	8229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	6.00	5.25	11.5	
79	LV80046	Nguyễn Ngọc Mai Phi	Nữ	06/05/1982	TP. HCM	8229013	Lịch sử Việt Nam	64.5	5.25	5.50	11.0	
80	LV80047	Phan Thanh Thảo	Nữ	17/04/1979	Tiền Giang	8229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	5.50	7.50	13.0	
81	LV80048	Lê Hoa Thùy Trinh	Nữ	16/08/1984	Hà Nội	8229013	Lịch sử Việt Nam	XT Ngoại ngữ	8.00	7.00	15.0	
82	LV80389	Lê Thị Ngọc Hà	Nữ	04/01/1997	Long An	8229013	Lịch sử Việt Nam	52.0				XT
83	AR80049	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	20/04/1984	Thanh Hóa	8320303	Lưu trữ học	XT Ngoại ngữ	5.00	7.00	12.0	
84	AR80050	Phạm Quốc Trọng	Nam	13/11/1992	Đồng Nai	8320303	Lưu trữ học	XT Ngoại ngữ	6.50	6.00	12.5	
85	TA80052	Nguyễn Kim Chi An	Nữ	30/08/1993	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	5.75	8.00	14.0	
86	TA80053	Hồng Thị Phương Anh	Nữ	04/10/1989	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	8.50	6.50	15.0	
87	TA80055	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ	29/01/1998	Tiền Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.75	6.50	13.5	
88	TA80057	Lê Đình Đạt	Nam	03/05/1998	Hải Dương	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.50	6.00	13.5	
89	TA80058	Phạm Minh Đăng	Nam	08/12/1991	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.00	5.50	11.5	
90	TA80061	Lê Nguyễn Diễm Hằng	Nữ	09/12/1991	Bình Thuận	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	5.00	7.00	12.0	
91	TA80063	Nguyễn Thị Thảo Hiền	Nữ	10/05/1998	Phú Yên	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	50.0	5.00	7.00	12.0	

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
										Cơ bản	Cơ sở		
92	TA80065	Nguyễn Văn	Hiếu	Nam	28/01/1988	Nghệ An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	59.0	6.00	6.50	12.5	
93	TA80067	Lý Nhật	Hoàng	Nam	24/11/1994	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.25	7.00	13.5	
94	TA80070	Nguyễn Huỳnh Minh	Huy	Nam	05/01/1997	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	66.0	7.50	7.50	15.0	
95	TA80071	Phạm Thị Thanh	Huyền	Nữ	04/03/1995	Thanh Hóa	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	82.0	7.50	7.50	15.0	
96	TA80074	Trần Quỳnh	Hương	Nữ	11/12/1995	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.25	8.00	15.5	
97	TA80075	Trần Ngọc Quỳnh	Hương	Nữ	18/06/1994	Long An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	69.0	8.00	8.00	16.0	
98	TA80077	Huỳnh Kiến	Lân	Nam	08/07/1993	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	97.0	6.75	7.50	14.5	
99	TA80078	Nguyễn Thị Hồng	Liên	Nữ	08/02/1998	Tiền Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	87.0	6.25	7.00	13.5	
100	TA80080	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	03/12/1993	Đồng Nai	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	50.0	7.50	6.50	14.0	
101	TA80081	Bùi Hữu Đức	Linh	Nữ	03/07/1996	Đồng Nai	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	74.5	5.00	7.00	12.0	
102	TA80082	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	06/01/1994	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.75	8.00	15.0	
103	TA80084	Lê Thị	Mai	Nữ	19/10/1990	Bình Định	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.25	6.50	13.0	
104	TA80086	Nguyễn Nhật Nhã	My	Nữ	11/09/1995	Bình Định	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	5.50	7.00	12.5	
105	TA80089	Đặng Thành	Nghiêm	Nam	27/02/1965	Tiền Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.00	8.50	14.5	
106	TA80093	Nguyễn Thanh	Nhật	Nam	06/09/1985	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	5.50	6.50	12.0	
107	TA80095	Đỗ Thị Châu	Pha	Nữ	10/07/1997	Bình Dương	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	5.00	8.00	13.0	
108	TA80096	Nguyễn Duy	Phú	Nam	08/06/1997	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	73.0	5.25	6.00	11.5	
109	TA80097	Phạm Hồng	Phúc	Nam	17/06/1996	Vĩnh Long	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	5.25	7.00	12.5	

TT	SBD	HỌC VÀ TÊN	Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
									Cơ bản	Cơ sở		
110	TA80098	Phạm Thị Mỹ	Nữ	23/01/1997	Huế	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	61.0	5.75	5.00	11.0	
111	TA80100	Lê Thiên Thanh	Nữ	22/07/1994	Đà Lạt	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	57.5	8.00	8.50	16.5	
112	TA80101	Phạm Nguyễn Uyên	Nữ	06/03/1996	Phủ Yên	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.00	7.00	14.0	
113	TA80102	Trần Tú	Nữ	14/08/1997	Vĩnh Long	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	54.5	5.00	7.50	12.5	
114	TA80104	Phạm Thái	Nữ	05/06/1996	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.75	7.00	15.0	
115	TA80106	Nguyễn	Nam	09/06/1995	Kiên Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	53.5	8.25	8.00	16.5	
116	TA80111	Trần Thị	Nữ	02/04/1993	Quảng Bình	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	78.0	7.00	8.50	15.5	
117	TA80113	Trần Thị Thủy	Nữ	03/12/1994	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	66.0	8.00	7.50	15.5	
118	TA80115	Kiều Triều	Nữ	09/01/1996	Khánh Hòa	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	7.00	7.00	14.0	
119	TA80117	Nguyễn Minh	Nam	19/11/1994	Long An	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ	6.00	6.50	12.5	
120	TA80118	Đỗ Phan	Nam	20/10/1989	Đồng Nai	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	53.0	6.25	6.50	13.0	
121	TA80119	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	07/01/1992	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	58.5	5.50	5.00	10.5	
122	TA80398	Đặng Thế	Nam	01/06/1994	Bình Định	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				TT
123	TA80399	Lê Bảo	Nữ	26/08/1992	Vĩnh Long	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
124	TA80400	Nguyễn Toàn Bảo	Nữ	24/12/1998	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				TT
125	TA80401	Nguyễn Hoàng Xuân	Nữ	07/03/1997	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	68.50				XT
126	TA80402	Hoàng Thanh	Nữ	29/09/1998	Ninh Thuận	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
127	TA80403	Cánh Phạm Tuy	Nữ	28/04/1998	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT

TT	SBD	HỌC VÀ TÊN		Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
										Cơ bản	Cơ sở		
128	TA80404	Nguyễn Khánh	Huỳnh	Nữ	14/07/1998	An Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
129	TA80405	Nguyễn Việt	Hưng	Nam	06/04/1994	Lâm Đồng	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				TT
130	TA80406	Mai Nguyễn	Khôi	Nam	25/08/1998	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				TT
131	TA80407	Đỗ Thanh	Phú	Nữ	30/07/1998	Bình Dương	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	74.00				XT
132	TA80408	Lê Hà Hoàng	Phương	Nữ	29/08/1997	An Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	54.50				XT
133	TA80409	Vương Tú	Quyên	Nữ	29/06/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				TT
134	TA80410	Dương Minh	Thành	Nam	30/04/1998	Bến Tre	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
135	TA80411	Kiều Xuân Hoàng	Tiến	Nam	03/01/1998	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
136	TA80412	Bùi Thị Thảo	Trang	Nữ	28/09/1998	Thái Bình	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				TT
137	TA80413	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	04/11/1986	Huế	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				TT
138	TA80414	Vũ Đức Phương	Trang	Nữ	16/01/1997	Hà Nội	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	73.00				XT
139	TA80415	Nguyễn Trần Mai	Trâm	Nữ	20/08/1997	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
140	TA80416	Đỗ Thị Thanh	Trình	Nữ	26/04/1998	Lâm Đồng	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
141	TA80417	Vũ Thị Tuyết	Trình	Nữ	24/07/1999	Cần Thơ	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
142	TA80418	Vô Văn	Trí	Nam	19/08/1996	Hậu Giang	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
143	TA80419	Trần Khánh	Vy	Nữ	05/08/1997	Tây Ninh	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	70.50				XT
144	TA80420	Trần Khánh	Vy	Nữ	07/10/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
145	TA80422	Ngô Trần Thảo	Vy	Nữ	19/12/1998	Bình Định	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT

TT	SBD	HỌC VÀ TÊN	Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
									Cơ bản	Cơ sở		
146	TA80423	Phùng Hoàng Yến	Nữ	19/07/1999	TP. HCM	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	XT Ngoại ngữ				XT
147	LL.80390	Lưu Phương Hoa	Nữ	15/12/1998	Cần Thơ	8220120	Lý luận văn học	59.5				XT
148	NN80123	Phạm Nguyễn Như An	Nữ	13/06/1986	Bến Tre	8229020	Ngôn ngữ học	97.0	7.00	6.50	13.5	
149	NN80126	Vũ Lê Thùy Dung	Nữ	08/07/1991	TP.HCM	8229020	Ngôn ngữ học	87.0	5.50	8.00	13.5	
150	NN80132	Nguyễn Thành Luân	Nam	04/01/1995	Sóc Trăng	8229020	Ngôn ngữ học	63.5	5.50	5.50	11.0	
151	NN80133	Nguyễn Ngọc Ngân	Nữ	19/02/1995	Đồng Nai	8229020	Ngôn ngữ học	68.5	8.50	6.50	15.0	
152	NN80134	Hồ Kiều Oanh	Nữ	30/06/1990	Đồng Nai	8229020	Ngôn ngữ học	76.0	8.00	7.00	15.0	
153	NN80135	Bùi Thanh Phương	Nữ	03/10/1991	TP.HCM	8229020	Ngôn ngữ học	94.0	7.00	6.50	13.5	
154	NN80137	Nguyễn Đông Sơn	Nam	24/09/1994	Cần Thơ	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	7.00	6.50	13.5	
155	NN80138	Nguyễn Lý Lê Thanh	Nữ	26/01/1994	TP.HCM	8229020	Ngôn ngữ học	85.5	7.50	5.50	13.0	
156	NN80139	Đặng Thị Bích Thảo	Nữ	17/11/1984	TP. HCM	8229020	Ngôn ngữ học	79.0	8.50	6.50	15.0	
157	NN80140	Nguyễn Xuân Trọng	Nam	01/01/1991	Quảng Nam	8229020	Ngôn ngữ học	65.5	7.50	6.00	13.5	
158	NN80141	Đặng Trần Nhã Vân	Nữ	08/09/1996	Tiền Giang	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	5.50	5.00	10.5	
159	NN80142	Nguyễn Thị Hồng Yến	Nữ	19/05/1991	TP.HCM	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ	8.50	6.50	15.0	
160	NN80391	Lưu Thị Cẩm Thu	Nữ	26/09/1998	Đồng Tháp	8229020	Ngôn ngữ học	XT Ngoại ngữ				TT
161	NS80392	Dương Huệ Trân	Nữ	23/11/1996	TP. HCM	8220202	Ngôn ngữ Nga	XT Ngoại ngữ				XT
162	NP80242	Lại Trần Quốc Anh	Nam	12/03/1998	Đồng Nai	8220203	Ngôn ngữ Pháp	95.5	8.00	8.00	16.0	
163	NA80143	Nguyễn Bình	Nam	29/06/1989	Đà Nẵng	8310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	5.50	7.00	12.5	
164	NA80145	Võ Văn Cường	Nam	20/10/1989	Bà Rịa - Vũng Tàu	8310302	Nhân học	71.0	6.00	7.50	13.5	
165	NA80146	Tương Trần Trung Hiếu	Nam	23/12/1996	Vĩnh Long	8310302	Nhân học	89.5	5.00	7.75	13.0	
166	NA80148	Đoàn Lê Minh Khôi	Nam	15/08/1995	Bến Tre	8310302	Nhân học	72.5	8.00	9.50	17.5	
167	NA80149	Đoàn Thị Ly	Nữ	28/08/1988	Quảng Nam	8310302	Nhân học	54.0	5.50	7.00	12.5	
168	NA80150	Phạm Thanh Như	Nữ	13/04/1993	TP. HCM	8310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	5.00	6.00	11.0	
169	NA80151	Phan Trương Hưng Thịnh	Nam	19/09/1995	TP. HCM	8310302	Nhân học	71.0	5.00	7.75	13.0	

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
										Cơ bản	Cơ sở		
170	NA80152	Võ Thị Thanh	Thủy	Nữ	15/09/1994	Tây Ninh	8310302	Nhân học	83.0	7.00	9.50	16.5	
171	NA80153	Trịnh Thị Như	Trang	Nữ	06/09/1989	Tây Ninh	8310302	Nhân học	51.5	7.50	6.50	14.0	
172	NA80154	Trần Thị Thanh	Trúc	Nữ	09/09/1992	Đồng Tháp	8310302	Nhân học	79.5	7.00	8.75	16.0	
173	NA80155	Phạm Quốc	Trương	Nam	30/08/1985	Tây Ninh	8310302	Nhân học	XT Ngoại ngữ	5.00	7.00	12.0	
174	NA80157	Đồng Nữ Hoàng	Yến	Nữ	06/08/1988	Ninh Thuận	8310302	Nhân học	50.5	5.50	5.00	10.5	
175	QT80160	Nguyễn Duy	Công	Nam	30/10/1989	Nghệ An	8310206	Quan hệ quốc tế	65.0	7.50	6.00	13.5	
176	QT80162	Lê	Duy	Nam	05/09/1997	Trà Vinh	8310206	Quan hệ quốc tế	72.0	5.50	6.00	11.5	
177	QT80163	Nguyễn Lê Thảo	My	Nữ	05/12/1997	TP. HCM	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	8.50	6.00	14.5	
178	QT80166	Võ Bội	Quỳnh	Nữ	17/04/1997	Bình Định	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ	6.00	5.50	11.5	
179	QT80168	Lâm Công	Thành	Nam	11/07/1996	Vĩnh Long	8310206	Quan hệ quốc tế	91.5	6.50	6.50	13.0	
180	QT80396	Wei Guan	Bìn	Nam	05/12/1983	Trung Quốc	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ				XT
181	QT80397	Đồng Minh	Quang	Nam	12/01/1998	Lâm Đồng	8310206	Quan hệ quốc tế	XT Ngoại ngữ				XT
182	GD80172	Nguyễn Hoàng Mỹ	Duyên	Nữ	23/09/1995	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	90.5	7.00	6.75	14.0	
183	GD80174	Nguyễn Phạm Ngọc	Hân	Nữ	24/12/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	8140114	Quản lý giáo dục	77.0	8.00	8.00	16.0	
184	GD80176	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	19/04/1980	Bình Dương	8140114	Quản lý giáo dục	64.5	5.50	6.00	11.5	
185	GD80177	Nguyễn Thị Trúc	Linh	Nữ	05/01/1980	Vĩnh Long	8140114	Quản lý giáo dục	83.0	6.50	8.00	14.5	
186	GD80179	Nguyễn Thị Phương	My	Nữ	24/09/1994	Quảng Ngãi	8140114	Quản lý giáo dục	64.5	6.50	5.50	12.0	
187	GD80180	Nguyễn Thị Thu	Ngân	Nữ	16/10/1996	Phú Yên	8140114	Quản lý giáo dục	61.0	6.50	6.25	13.0	
188	GD80182	Đoàn Ngọc	Nhi	Nữ	10/07/1994	Trà Vinh	8140114	Quản lý giáo dục	70.0	5.50	5.00	10.5	
189	GD80183	Phạm Thị	Nhung	Nữ	19/03/1981	Nghệ An	8140114	Quản lý giáo dục	73.5	7.50	8.75	16.5	
190	GD80184	Lê Thị Quỳnh	Như	Nữ	12/01/1993	Đồng Nai	8140114	Quản lý giáo dục	83.0	6.00	8.00	14.0	
191	GD80185	Lê Thị Kiều	Oanh	Nữ	29/09/1993	Đắk Lắk	8140114	Quản lý giáo dục	66.0	6.00	8.00	14.0	
192	GD80186	Lý Diệp Trường	Phú	Nam	26/12/1996	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	78.5	8.00	9.00	17.0	
193	GD80188	Võ Nguyễn Ý	Thiên	Nữ	28/02/1996	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	73.5	6.50	7.50	14.0	

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
										Cơ bản	Cơ sở		
194	GD80189	Huỳnh Thị Như	Thuận	Nữ	20/07/1990	Quảng Ngãi	8140114	Quản lý giáo dục	61.0	6.50	6.00	12.5	
195	GD80190	Nguyễn Thị Minh	Thư	Nữ	31/08/1998	TP. HCM	8140114	Quản lý giáo dục	85.5	8.00	5.25	13.5	
196	GD80191	Trần Thị Ninh	Trang	Nữ	13/08/1996	Bình Định	8140114	Quản lý giáo dục	59.0	5.00	7.00	12.0	
197	GD80192	Võ Kim Nhật	Uyên	Nữ	02/10/1995	Khánh Hòa	8140114	Quản lý giáo dục	72.0	7.00	6.50	13.5	
198	GD80193	Nguyễn Bảo	Vy	Nữ	10/03/1996	Bình Định	8140114	Quản lý giáo dục	61.5	6.50	5.75	12.5	
199	GD80386	Dương Hoài	Thanh	Nữ	30/09/1999	Lâm Đồng	8140114	Quản lý giáo dục	58.5				XT
200	MT80194	Nguyễn Tú	Linh	Nữ	05/01/1998	Vĩnh Long	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	64.0	8.00	8.50	16.5	
201	MT80195	Nguyễn Thị Bích	Thủy	Nữ	07/03/1997	Đắk Lắk	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	62.5	6.00	9.00	15.0	
202	TL80270	Chu Thị Thùy	Hương	Nữ	03/06/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	8310402	Tâm lý học lâm sàng	76.5	5.50	6.50	12.0	
203	TL80276	Nguyễn Khoa	Nam	Nam	27/01/1990	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	5.00	5.00	10.0	
204	TL80280	Ngô Thị	Nhân	Nữ	20/11/1987	Bắc Ninh	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	7.50	6.75	14.5	
205	TL80289	Võ Thị Đông	Quỳnh	Nữ	18/12/1998	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	80.0	5.75	5.00	11.0	
206	TL80291	Nguyễn Anh	Tải	Nam	02/11/1991	Đồng Nai	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ	6.00	5.00	11.0	
207	TL80305	Trần Thị Thùy	Trang	Nữ	06/07/1997	Quảng Ngãi	8310402	Tâm lý học lâm sàng	76.0	7.50	5.00	12.5	
208	TL80311	Đỗ Nhật Minh	Trúc	Nam	19/11/1994	Đồng Tháp	8310402	Tâm lý học lâm sàng	79.5	7.00	5.00	12.0	
209	TL80424	Trần Bội	Ân	Nữ	06/07/1985	TP. HCM	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ				TT
210	TL80425	Nguyễn Thị Nhật	Hà	Nữ	29/06/1993	Bình Thuận	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ				TT
211	TL80426	Mào Thị Minh	Phương	Nữ	23/11/1997	Điện Biên	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ				TT
212	TL80427	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	27/09/1995	Bình Định	8310402	Tâm lý học lâm sàng	XT Ngoại ngữ				XT
213	TL80428	Nguyễn Lê Minh	Trang	Nữ	21/12/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	8310402	Tâm lý học lâm sàng	83.00				XT
214	TH80196	Nguyễn Hoài	Bảo	Nam	25/07/1992	Lâm Đồng	8229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	6.50	6.00	12.5	
215	TH80197	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	07/09/1973	Thừa Thiên Huế	8229001	Triết học	53.0	7.00	7.00	14.0	
216	TH80199	Hoàng Quốc	Hợp	Nam	11/06/1988	Thanh Hoá	8229001	Triết học	XT Ngoại ngữ	5.50	5.00	10.5	
217	TH80203	Ngô Thị Thu	Trang	Nữ	09/11/1985	Hà Nội	8229001	Triết học	65.0	9.00	7.50	16.5	

TT	SBD	HỌC VÀ TÊN	Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
									Cơ bản	Cơ sở		
218	VH80206	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	10/10/1992	Quảng Trị	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	8.00	6.50	14.5	
219	VH80207	Dương Quốc Bảo	Nam	14/09/1997	TP. HCM	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	5.50	6.50	12.0	
220	VH80208	Nguyễn Thị Dung	Nữ	06/12/1989	Nghệ An	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	8.50	8.00	16.5	
221	VH80209	Vô Tả Dương	Nam	07/10/1977	Hà Tĩnh	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	7.50	7.50	15.0	
222	VH80210	Ngô Thanh Đây	Nam	29/11/1991	Quảng Nam	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	8.00	7.00	15.0	
223	VH80211	Nguyễn An Định	Nam	12/03/1996	TP. HCM	8229040	Văn hoá học	80.5	9.00	7.00	16.0	
224	VH80212	Nguyễn Minh Giang	Nam	27/07/1997	Lâm Đồng	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	9.00	6.00	15.0	
225	VH80213	Trương Văn Giàu	Nam	13/03/1987	Sông Bé	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	7.00	7.00	14.0	
226	VH80215	Mai Thuận Lợi	Nam	29/07/1992	TP. HCM	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	7.00	7.00	14.0	
227	VH80216	Đặng Thành Luân	Nam	07/09/1996	TP HCM	8229040	Văn hoá học	80.5	6.00	8.00	14.0	
228	VH80217	Ngô Thị Thanh Nguyên	Nữ	22/10/1990	Tiền Giang	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	6.00	6.00	12.0	
229	VH80218	Nguyễn Thị Quyền	Nữ	19/09/1991	Trà Vinh	8229040	Văn hoá học	71.0	7.00	6.50	13.5	
230	VH80219	Nguyễn Ngọc Trang	Nữ	04/08/1983	Bến Tre	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ	8.00	5.50	13.5	
231	VH80220	Bùi Thị Bích Trâm	Nữ	12/01/1992	TP. HCM	8229040	Văn hoá học	80.0	8.50	7.00	15.5	
232	VH80430	Nguyễn Hải Định	Nam	01/09/1999	Tiền Giang	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ				TT
233	VH80431	Phạm Hồng Hải	Nam	09/03/1997	Long An	8229040	Văn hoá học	XT Ngoại ngữ				TT
234	VH80432	Nguyễn Quốc Trung	Nam	24/04/1997	Đắk Lắk	8229040	Văn hoá học	55.00				XT
235	VN80221	Nguyễn Trịnh Anh Nguyên	Nam	05/03/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	8220242	Văn học nước ngoài	56.5	8.00	7.50	15.5	
236	VN80433	Lưu Hoài Anh	Nữ	28/02/1997	TP. HCM	8220242	Văn học nước ngoài	XT Ngoại ngữ				TT
237	VV80222	Đỗ Thị Ngân Trâm	Nữ	24/01/1993	Bình Dương	8220121	Văn học Việt Nam	69.5	8.50	8.00	16.5	
238	VV80223	Trần Văn Trung	Nam	10/02/1986	Bình Thuận	8220121	Văn học Việt Nam	50.0	7.50	7.00	14.5	
239	NH80224	Huỳnh Thị Thanh Cúc	Nữ	20/02/1990	Long An	8310630	Việt Nam học	70.5	6.00	5.50	11.5	
240	NH80225	Lưu Tấn Đạt	Nam	09/03/1995	Tiền Giang	8310630	Việt Nam học	73.5	5.50	5.00	10.5	
241	NH80226	Trần Tấn Đạt	Nam	10/04/1998	An Giang	8310630	Việt Nam học	50.0	6.00	6.00	12.0	

TT	SBD	HỌ VÀ TÊN		Giới tính	NGÀY SINH	NƠI SINH	Mã ngành	Tên ngành	Ngoại ngữ	Kết quả thi		Tổng điểm	Ghi chú
										Cơ bản	Cơ sở		
242	NH80230	Trịnh Nguyễn Thị Mộng	Thi	Nữ	12/10/1997	Cà Mau	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ	7.00	6.00	13.0	
243	NH80231	Lê Thị Kim	Thơ	Nữ	01/10/1994	TP.HCM	8310630	Việt Nam học	86.5	6.50	6.50	13.0	
244	NH80232	Nguyễn Bạch	Yến	Nữ	03/04/1994	TP.HCM	8310630	Việt Nam học	79.0	8.00	5.50	13.5	
245	NH80233	Nguyễn Như	Ý	Nữ	01/04/1996	Bạc Liêu	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ	6.50	6.00	12.5	
246	NH80393	Apichit	Mingwongtham	Nam	15/01/1984	Thái Lan	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				TT
247	NH80394	Luo	Siman	Nữ	14/03/1989	Trung Quốc	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				XT
248	NH80395	Park Eun	Sol	Nữ	25/08/1987	Hàn Quốc	8310630	Việt Nam học	XT Ngoại ngữ				XT
249	XH80234	Bùi Thị Thu	Hường	Nữ	29/10/1998	TP.HCM	8310301	Xã hội học	XT Ngoại ngữ	6.00	7.00	13.0	
250	XH80235	Nguyễn Như	Khánh	Nam	17/10/1997	Tiền Giang	8310301	Xã hội học	79.0	8.00	9.00	17.0	
251	XH80237	Nguyễn Thành	Long	Nam	19/10/1990	TP. HCM	8310301	Xã hội học	62.0	6.50	6.50	13.0	
252	XH80240	Hoàng Văn	Tĩnh	Nam	10/02/1987	Đắk Lắk	8310301	Xã hội học	56.0	6.50	7.00	13.5	
253	XH80241	Văn Thị Thanh	Vân	Nữ	05/10/1997	Đắk Lắk	8310301	Xã hội học	64.5	7.50	8.00	15.5	

Tổng số thí sinh: 253

